

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Các Thẩm phán:

ông **Phạm Tấn Hoàng**
ông **Nguyễn Tấn Long**

Người đại diện theo ủy quyền của Huỳnh Thị Q: ông Nguyễn Văn T; Địa chỉ: Tổ D, khu phố G, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định (*theo Giấy ủy quyền đề ngày 23/6/2023*), có mặt.

Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị xã S, tỉnh Phú Yên và Chủ tịch UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND thị xã S và Chủ tịch UBND thị xã S: Ông Lâm Duy D – Phó Chủ tịch UBND thị xã S, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thị xã S và Chủ tịch UBND thị xã S: Ông Bùi Ngọc T1 – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, có mặt.

- Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên: Ông Nguyễn Anh P - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Kiên T2; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã X; có mặt.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh P - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Thanh tra tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị Tú V – Thanh tra viên chính, có mặt.

- Sở X;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Văn Đ - Thanh tra viên Sở xây dựng tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên – Chi nhánh thị xã S;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tống Như V1 - Giám đốc; có mặt.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Ngọc T1 – Trưởng phòng; có mặt.

- Hạt kiểm lâm thị xã S; vắng mặt.

- Vợ chồng ông Huỳnh Mỹ C, sinh năm 1953 và bà Lê Thị G, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn V, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Huỳnh Mỹ C, bà Lê Thị G: Bà Huỳnh Thị Q, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn V, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên

(Văn bản ủy quyền số Công chứng 1509 quyền số 1/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/4/2022 của Văn phòng Công chứng); vắng mặt.

- Công ty cổ phần K1 (PYMICO): Địa chỉ: A N, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

- Ông Đỗ Minh Q1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn L, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng người khởi kiện bà Huỳnh Thị Q trình bày:

Ngày 31/01/2019 UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN 991747, số vào sổ cấp GCN: CH 02078 ngày 31/01/2019 (viết tắt GCNQSDĐ) cho bà Huỳnh Thị Q, thửa đất số 33, tờ bản đồ số 31, diện tích 2.750,8m², tại thôn V, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Thửa đất bà Q được cấp GCNQSDĐ đất nằm trong phần diện tích đất do cha, mẹ của bà Q (là ông Huỳnh Mỹ C và bà Lê Thị G) khai hoang, sử dụng để trồng phi lao, rừng dương từ năm 1980. Đến năm 2006, bà Q được cha mẹ tặng cho quyền sử dụng đất khoảng 4.000m² (Giấy viết tay), bà Q đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp nên được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Ngày 26/5/2020, UBND thị xã S ra Quyết định số 1191/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ nêu trên. Lý do thu hồi: Đã cấp GCNQSDĐ cho bà Huỳnh Thị Q không đúng nguồn gốc sử dụng đất, cụ thể: Theo Kết luận số 01/KL-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên thì thửa đất của bà Huỳnh Thị Q là đất có nguồn gốc do ông Huỳnh Mỹ C (cha bà Q) tự ý lấn chiếm đất do nhà nước quản lý.

Bà Huỳnh Thị Q không đồng ý việc UBND thị xã S thu hồi GCNQSDĐ nêu trên nên đã khiếu nại, được Chủ tịch UBND thị xã S giải quyết khiếu nại. Kết quả: Không công nhận toàn bộ nội dung yêu cầu theo đơn khiếu nại ngày 22/6/2020 của bà Huỳnh Thị Q.

Kết luận số 01/KL-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên là sai sự thật làm ảnh hưởng đến nhân phẩm, đạo đức của cha bà là ông Huỳnh Mỹ C.

Diện tích đất, tài sản khác gắn liền trên đất và nhà ở là tài sản của cha mẹ bà Q tặng cho bà Q. Bà Q đăng ký làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất sau khi bà Q đã ly hôn với ông Đỗ Minh Q1 (Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 53/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27/6/2018 của TAND thị xã Sông Cầu). Nên đề nghị Tòa không đưa ông Đỗ Minh Q1 tham gia trong vụ kiện này.

Bà Huỳnh Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy toàn bộ Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND thị xã S về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN 991747, sổ vào sổ cấp GCN: CH 02078 ngày 31/01/2019 đã cấp cho bà Huỳnh Thị Q vào ngày 31/01/2019 (*gọi tắt là Quyết định số 1191*);

+ Hủy toàn bộ Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Huỳnh Thị Q (*gọi tắt là Quyết định số 2777*);

+ Hủy Kết luận số 01/KL-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên về việc xử lý sau thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai và xây dựng công trình của hộ ông Huỳnh Mỹ C, tại thôn V, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (*gọi tắt là Kết luận số 01*).

Người bị kiện UBND thị xã S và ***Chủ tịch*** UBND thị xã S, ***người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của*** UBND thị xã S và ***Chủ tịch*** UBND thị xã S ***trình bày:***

Sau khi phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 991747 cấp ngày 31/01/2019 cho bà Huỳnh Thị Q (*viết tắt GCNQSDĐ*) không đúng quy định pháp luật, UBND thị xã S giao Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã kiểm tra lại hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ của bà Q. Ngày 24/6/2019, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có báo cáo số 4496/BC-CNVPĐKĐĐ, trên cơ sở báo cáo này UBND thị xã S tổ chức họp lấy ý kiến của các cơ quan chức năng có liên quan; ngày 26/6/2019, UBND thị xã S ban hành Thông báo kết luận số 394/TB-UBND xác định việc UBND xã X họp xét đề nghị cấp GCNQSDĐ cho bà Q tại thửa đất số 33, tờ bản đồ 31-ĐC, diện tích 2.750,8m², loại đất trồng cây lâu năm là không phù hợp theo quy định pháp luật.

Ngày 24/10/2019, UBND thị xã S ban hành Thông báo số 763/TB-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN 991747 cấp ngày 31/01/2019 cho bà Huỳnh Thị Q (*viết tắt GCNQSDĐ*). Lý do thu hồi: GCNQSDĐ số CN 991747 ngày 31/01/2019 đã cấp cho bà Huỳnh Thị Q trái quy định pháp luật, vì theo Kết luận số 01/KL-UBND ngày 25/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên thì thửa đất của bà Huỳnh Thị Q (thửa số 33, tờ bản đồ số 31-ĐC, diện tích 2.750,8m², loại đất trồng cây lâu năm) là đất có nguồn gốc do ông Huỳnh Mỹ C (cha bà Q) tự ý lấn chiếm đất do Nhà nước quản lý.

Sau khi xét thấy Thông báo số 763/TB-UBND ngày 24/10/2019 có nội dung chưa phù hợp với quy định điểm b khoản 56 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. Vì theo quy định này không quy định thời gian thông báo lý do để cho người sử dụng đất thực hiện việc khiếu nại trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nhưng Thông báo số 763/TB-UBND lại đưa ra điều này nên ngày 20/01/2020 UBND thị xã đã ra Thông báo số 06/TB-UBND thu hồi lại Thông báo số 763/TB-UBND ngày 24/10/2019.

Theo quy định điểm b khoản 56 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 87 của Nghị định số 143/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai cụ thể: *“Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hiện giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai thì kiểm tra lại, thông báo cho người sử dụng đất biết rõ lý do và quyết định thu hồi giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định”*. Theo quy định này thì trước khi ban hành quyết định thu hồi GCNQSDĐ bắt buộc phải kiểm tra lại việc cấp GCNQSDĐ trước đây đúng hay không đúng quy định của pháp luật. Nếu có căn cứ xác định việc cấp GCNQSDĐ không đúng quy định pháp luật thì phải thông báo cho người sử dụng đất biết lý do sau đó mới ban hành quyết định thu hồi GCNQSDĐ đã cấp. Về hình thức thông báo thì quy định này không quy định điều này, cho phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ có thể làm việc trực tiếp với người sử dụng đất biết; Về thời gian thực hiện các bước trình tự, thủ tục; thời hạn thực hiện các bước, từ bước kiểm tra lại đến khi thông báo thu hồi GCNQSDĐ thì quy định này cũng không quy định. Mặc dù Thông báo 763/TB-UBND ngày 24/10/2019 đã bị thu hồi, sau đó không có văn bản hay thông báo nào thay thế, nhưng bà Q có đơn khiếu nại ngày 12/11/2019 là trước khi UBND thị xã S ban hành Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 về việc thu hồi GCNQSDĐ, QSHNO và tài sản gắn liền với đất số CN 991747 ngày 31/01/2019 đã cấp cho bà Huỳnh Thị Q. Theo đơn khiếu nại trước đây và đơn khiếu nại hiện nay của bà Q đều thể hiện rõ lý do mà UBND thị xã S ban hành quyết định thu hồi GCNQSDĐ của bà Q. Mặt khác, trong quá trình làm việc với Thanh tra thị xã để giải quyết đơn khiếu nại của bà Q (đơn ngày 12/11/2019) thì lý do thu hồi GCNQSDĐ của bà Q cũng đã được Thanh tra thị xã thông báo, giải thích cho bà Q biết.

Về nguồn gốc đất: Bà Huỳnh Thị Q cho rằng thửa đất số 33, tờ bản đồ 31-ĐC là một phần khu đất do cha, mẹ bà Q là ông Huỳnh Mỹ C và bà Lê Thị G khai hoang, vào năm 1987 trực tiếp trồng cây (dương) quản lý, sử dụng ổn định qua nhiều năm, không xảy ra tranh chấp. Qua xem xét đối chiếu các giấy tờ bà Q cung cấp, UBND thị xã S thấy không thể hiện đầy đủ cơ sở chứng minh thửa đất số 33, tờ bản đồ 31-ĐC tại thôn V, xã X có nguồn gốc khai hoang, sử dụng hợp pháp của gia đình ông Huỳnh Mỹ C và bà Lê Thị G.

Bà Huỳnh Thị Q còn cung cấp tờ bản đồ địa chính lập năm 2003, kèm theo tờ Sổ dã ngoại và tờ bản đồ địa chính năm 2013 có thể hiện thửa đất số 33, tờ bản đồ 31-ĐC, diện tích 1.989m², quy chủ là bà Lê Thị Đ1 (mẹ ông C). Qua làm việc với UBND xã X cho biết tại bản đồ 299/TTg đo đạc năm 1995 khu vực này không được đo đạc nên thửa đất không thể hiện trên bản đồ. Khi lập bản đồ địa chính 2003, thửa đất số 33, tờ bản đồ 31-ĐC được quy chủ trên sổ dã ngoại là bà Lê Thị Đ1; bản đồ địa chính năm 2013 (phê duyệt năm 2016) cũng thể hiện thửa đất số 33, tờ bản đồ 31-ĐC quy chủ bà Lê Thị Đ1. Nhưng các tài liệu này chỉ là

các yếu tố để xem xét kết hợp với nhiều yếu tố khác khi xét đề nghị cấp GCNQSDĐ cho người sử dụng đất. Đồng thời, theo UBND xã X cho biết trước khi ban hành Kết luận số 01/KL-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên thì Đoàn kiểm tra về việc xử lý sau thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai và xây dựng công trình của hộ ông Huỳnh Mỹ C tại thôn V, xã X thì các vấn đề nêu trên Đoàn kiểm tra đều đã làm việc với UBND xã X và ông Huỳnh Mỹ C và đối chiếu với các giấy tờ, tài liệu do UBND xã X và ông C cung cấp nhưng vẫn xác định thửa đất số 33, tờ bản đồ 31-ĐC, diện tích 2.750,8m² là đất có nguồn gốc do ông Huỳnh Mỹ C tự ý lấn chiếm đất của Nhà nước quản lý.

Vì vậy, việc UBND thị xã S cấp GCNQSDĐ cho bà Huỳnh Thị Q đối với thửa đất số 33, tờ bản đồ 31-ĐC là trái với quy định pháp luật về đất đai. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013 thì việc UBND thị xã S ban hành Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 26/9/2020 thu hồi GCNQSDĐ số CN 991747 đã cấp cho bà Huỳnh Thị Q là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Q.

2/ Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên **trình bày (tại Văn bản số 5713/UBND-NC ngày 03/11/2022)**: Qua rà soát hồ sơ thanh tra và hồ sơ địa chính tại thửa đất số 33 thể hiện: Năm 1994, xã X đo đạc lập bản đồ theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ thì diện tích đất hiện nay bà Huỳnh Thị Q đòi công nhận quyền sử dụng đất không thể hiện trên mảnh bản đồ số 8, diện tích đất này do UBND xã X quản lý. Đến năm 2003, đo đạc lập bản đồ địa chính, thửa đất được thể hiện có số thửa 33, tờ bản đồ 31, diện tích 1.989m², loại đất ký hiệu T, sổ đã ngoại ghi tên chủ sử dụng: Lê Thị Đ1 (mẹ của ông Huỳnh Mỹ C).

Năm 2012, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, thửa đất nêu trên vẫn là thửa 33, tờ bản đồ 31, diện tích 2.403,5m², loại đất ký hiệu OTN + CLN. Sổ mục kê lập năm 2017 ghi tên chủ sử dụng: Lê Thị Đ1, loại đất CLN. Như vậy, thửa đất số 33 có nguồn gốc lấn chiếm do UBND xã X quản lý. Do đó, Kết luận số 01/KL-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên xác định hộ ông Huỳnh Mỹ C lấn, chiếm đất là đúng thực tế và đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ủy ban nhân dân xã X **trình bày**: Ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Q như nội dung đã nêu tại Tờ trình 521/TTr-UBND ngày 04/7/2019 của UBND xã X về việc đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Huỳnh Thị Q. Lý do thu hồi: UBND xã X xác định nguồn gốc sử dụng đất của bà Huỳnh Thị Q không đúng theo Kết luận số 01/KL-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên về việc xử lý sau thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai và xây dựng công trình của hộ ông Huỳnh Mỹ C tại thôn V, xã X, thị xã S.

2/ **Phòng Tài nguyên và Môi trường**: Văn bản số 2658/TNMT ngày 05/11/2021 không trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà Q.

3/ Công ty cổ phần K1: Văn bản số 61/CV.KSPY-2022 ngày 14/7/2022 của Công ty cổ phần K1, có nội dung từ chối tham gia tố tụng.

4/ **Vợ chồng ông** Huỳnh Mỹ C, **bà** Lê Thị G **trình bày:** Năm 1980, gia đình ông C có khai hoang một khoảnh đất cuối thôn V, sử dụng vào việc trồng Dừa, Đào lộn hột (cây Điều). Được Phòng N thị trấn S cung cấp cây giống (cây D1) và gia đình ông C trồng D1 vào năm 1986. Năm 1987, gia đình ông C đến sinh sống trên khoảnh vườn D2 và Phi lao (cây D1) nói trên.

Năm 1999, Công ty K1 đền bù để khai thác một phần diện tích phi lao đã trồng và Công ty giao trả lại mặt bằng cho gia đình theo thỏa thuận.

Năm 2001, Công ty K1 lại tiếp tục xin bồi thường một số diện tích cây phi lao để khai thác khoáng sản, 01 Ao nuôi cá nước ngọt và xây dựng lán trại trên đất của gia đình đã trồng Phi lao và thỏa thuận sau khi khai thác xong sẽ giao trả lại mặt bằng và toàn bộ lán trại có trên mặt bằng. Ngày 03/11/2008, ông C thu hoạch số phi lao còn lại bán cho ông Nguyễn Văn V2 ở Bình Định (có xin Giấy xác nhận của chính quyền địa phương để vận chuyển Phi lao).

Năm 2006, vợ chồng ông C, bà G cho bà Huỳnh Thị Q một khoảnh đất diện tích khoảng 4.000m², trên đất có lán trại của Xưởng Ti tan Sông C thuộc Công ty K1 (nay là Công ty K1) giao lại cho gia đình ông. Sau đó gia đình trồng K, Bạch đàn, D2. Diện tích đất này có giấy tờ Công ty K1 bồi thường và thỏa thuận giao trả mặt bằng và lán trại; Giấy xác nhận của địa phương về khai hoang, Giấy xin vận chuyển phi lao khai thác.

5/ Sở xây dựng tỉnh Phú Yên **trình bày:** Thực hiện Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của UBND tỉnh “*Về việc thành lập Đoàn Thanh tra liên ngành việc chấp hành các quy định pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai và xây dựng công trình của hộ gia đình ông Huỳnh Mỹ C tại thôn V, xã X, thị xã S*”, Đoàn Thanh tra đã tổ chức thanh tra theo trình tự thủ tục quy định, trong đó tiến hành kiểm tra đo đạc hiện trạng diện tích xây dựng các hạng mục công trình tại các thửa đất do hộ ông Huỳnh Mỹ C quản lý, sử dụng; làm việc với ông Huỳnh Mỹ C và các bên có liên quan (gồm: Phòng Quản lý đô thị thị xã S, Thường trực Đảng ủy và UBND xã X) để xác minh, làm rõ một số nội dung liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai, xây dựng công trình trái phép tại các thửa đất của hộ ông C. Đoàn Thanh tra đã thu thập hồ sơ, tài liệu có liên quan gồm: GCNQSDĐ của thửa đất số 31, tờ bản đồ số 31-ĐC; Giấy tờ của các thửa đất tách từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 31 (*gồm thửa đất số 45,46,47*); Kết luận thanh tra số 03/KL-STNMT ngày 23/4/2018 của Sở T; Văn bản số 2240/UBND-ĐTXD ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh; Báo cáo số 04/BC-TCT ngày 22/9/2016 của Tổ Công tác theo Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND thị xã S; Thông báo số 981/TB-UBND ngày 26/12/2016, số 02/TB-UBND ngày 06/01/2017 và số 395/TB-UBND ngày 27/6/2017 của UBND thị xã S.

Từ các tài liệu, chứng cứ nêu trên, đối chiếu quy định của pháp luật, Đoàn Thanh tra đã ban hành Báo cáo kết quả thanh tra số 391/BC-ĐTTr ngày 18/9/2018.

Qua rà soát Báo cáo số 391 ngày 18/9/2018 của Đoàn Thanh tra và Kết luận số 01 của UBND tỉnh, chỉ đề cập đến việc ông Huỳnh Mỹ C có hành vi lấn, chiếm đất do Nhà nước quản lý tại các thửa đất số 32, tờ bản đồ số 31, diện tích 5.106m², hồ sơ đã ngoại năm 2003 ghi tên ông Huỳnh Mỹ T3 (con của ông C), loại đất trồng cây lâu năm; số 33, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.989m², hồ sơ đã ngoại ghi tên ông Huỳnh Mỹ C, loại đất trồng cây lâu năm; số 34 tờ bản đồ số 31, diện tích 9.334m², theo hồ sơ đã ngoại ghi tên ông Huỳnh Mỹ C, loại đất trồng cây lâu năm và thửa đất có diện tích 11.000m² nằm tiếp giáp phía Nam và T của thửa đất số 47, tờ bản đồ số 31, không thể hiện trên hồ sơ quản lý địa chính của địa phương, loại đất rừng phòng hộ và đất do nhà nước quản lý. Việc thửa đất của bà Q (được UBND thị xã S cấp GCNQSDĐ số CN 991747 ngày 31/01/2019) có nằm trong các thửa đất do ông Huỳnh Mỹ C lấn, chiếm theo Kết luận số 01 không Sở Xây dựng không có cơ sở xác định.

6/ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên **trình bày:** Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

7/ Ông Đỗ Minh Q1 **trình bày:** Thửa đất số 33, tờ bản đồ 31-ĐC nguồn gốc từ ông Huỳnh Mỹ C tặng cho vợ chồng ông Q1, bà Q. Ông Q1 đã đến UBND xã X làm giấy xác nhận nhà ở và đất, trước đó Công ty K1 có hợp đồng với ông Huỳnh Mỹ C đền bù cây dương cho ông C và khi khai thác xong Công ty để lại ngôi nhà xây gạch cho ông C và ông C cho vợ chồng ông Q1, bà Q. Việc UBND cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị Q ông Q1 không đồng ý. Vì thửa đất số 33 là tài sản chung của vợ chồng ông.

8/ Hạt Kiểm lâm thị xã S **trình bày:** Vị trí thửa đất số 33, tờ bản đồ số 31, diện tích 2.750,8m² theo GCNQSDĐ số CN 991747 do UBND thị xã S ký ngày 31/01/2019 qua đối chiếu bản đồ tọa độ thể hiện trong GCNQSDĐ số CN 991747 với bản đồ kết quả kiểm kê rừng năm 2016 được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt tại Quyết định số 2527/QĐ-UBND ngày 24/10/2016, thửa đất nêu trên có vị trí thuộc T-9, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Những người làm chứng trình bày:

1/ Ông Trương Văn L (*Giấy xác nhận ngày 17/6/2022*): Thời gian ông làm quặng T4 có ảnh hưởng đến hoa màu (có cây phi lao, cây dừa) của ông Huỳnh Mỹ C. Đất Công ty K2 tan thuộc đất của ông Huỳnh Mỹ C.

2/ Ông Huỳnh Ngọc T5: Năm 1983, ông T5 có khai hoang đất tại thôn V. Thửa đất của ông T5 nằm phía T, nằm liền kề thửa đất ông C, chứ không giáp đất bà Q. Ông không biết gì về việc ông C tặng cho quyền sử dụng đất đối với bà Q.

3/ Ông Lê Văn I: Năm 1980, ông I thấy vợ chồng ông C, bà G khai hoang đất tại thôn V, sau đó vợ chồng ông C trồng dừa và phi lao. Tứ cận, diện tích đất

ông C khai hoang thì ông I không nắm rõ. Ông biết đất này vợ chồng ông C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó ông C cho bà Q 01 lô để quản lý sử dụng.

4/ Ông Huỳnh Ngọc S: Từ năm 1980-1984, vợ chồng ông S và vợ chồng ông C cùng tiến hành khai hoang đất tại thôn V, sau đó vợ chồng ông C có trồng dừa, đào lộn hột, phi lao. Tứ cận đất ông C khai hoang thì ông S không rõ.

5/ Ông Đỗ Minh T6: Năm 1980, vợ chồng ông Huỳnh Mỹ C, bà Lê Thị G khai hoang diện tích đất tại V và có trồng dừa, phi lao. Từ khi khai hoang cho đến nay ở ổn định, không ai tranh chấp, diện tích và tứ cận đất ông C khai hoang thì ông T6 không rõ.

6/ Ông Nguyễn Văn N: Ông N là người trồng, ươm cây giống, ông có bán cho ông Huỳnh Mỹ C 15.000 cây phi lao, ông C nói mua cây về trồng tại thôn P ranh giới gần thôn V. Ông không biết gì thêm.

7/ Ông Nguyễn Xuân D3: Năm 1982, xã X phát động phong trào toàn dân ai có nhu cầu đến khu dân cư cơ sở 2 của xã nên ông D3 cũng đến khu đất cát động xóm giữa ranh giới V, P để khai khẩn đất đai nhằm trồng trọt cây ăn quả như dừa, đào để phát triển kinh tế cho gia đình. Ông D3 biết đất của ông Lê Á (cha vợ ông D3) và đất của ông D3 kề cận, giáp ranh với đất của ông C (cha bà Q), còn diện tích rộng, hẹp, bao nhiêu mét vuông ông không biết.

8/ Bà Huỳnh Thị H (*Giấy xác nhận ngày 01/8/2022*): Ngày 18/10/2011, bà H có ký đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Thị Q. Theo đơn xin xác nhận có nguồn gốc thửa đất là của cha mẹ bà Q cho con Huỳnh Thị Q. Hiện trạng trên mảnh đất đã xây dựng nhà ở và sử dụng liên tục, không có tranh chấp.

Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2022/HC-ST ngày 23/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 358 của Luật Tổ tụng Hành chính; điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 4 Điều 87 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 56 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ); khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Q về các yêu cầu:

+ Hủy toàn bộ Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND thị xã S về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN 991747, số vào sổ cấp GCN: CH 02078 ngày 31/01/2019 đã cấp cho bà Huỳnh Thị Q vào ngày 31/01/2019;

+ *Hủy toàn bộ Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Huỳnh Thị Q;*

+ *Hủy Kết luận số 01/KL-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên về việc xử lý sau thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai và xây dựng công trình của hộ ông Huỳnh Mỹ C, tại thôn V, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vì không có căn cứ.*

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/12/2022 bà Huỳnh Thị Q có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo, bà Q cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên không đúng với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bác yêu cầu khởi kiện của bà Q là không đúng pháp luật, do vậy bà Q yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Q, ông Nguyễn Văn T thay đổi một phần nội dung khởi kiện, xin rút lại yêu cầu hủy Kết luận số 01/KL-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên, giữ nguyên việc khởi kiện đối với yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND thị xã S về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN 991747, sổ vào sổ cấp GCN: CH 02078 ngày 31/01/2019 đã cấp cho bà Huỳnh Thị Q vào ngày 31/01/2019 và Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Huỳnh Thị Q.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần đại diện người khởi kiện rút lại yêu cầu, giải quyết phần kháng cáo còn lại của bà Q.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần Bản án hành chính sơ thẩm và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần đại diện người khởi kiện rút lại yêu cầu khởi kiện đối với Kết luận số 01/KL-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên, chấp nhận kháng cáo của bà Q, sửa một phần Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Q, hủy toàn bộ Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND thị xã S về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN 991747, sổ vào sổ cấp GCN: CH 02078 ngày 31/01/2019 đã cấp cho bà Huỳnh Thị Q vào ngày 31/01/2019 và hủy toàn bộ Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Huỳnh Thị Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, xem xét kháng cáo của người khởi kiện bà Huỳnh Thị Q, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện theo quy định tại các Điều 3; Điều 30, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai có vắng mặt một số đương sự, tuy nhiên họ đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập, kháng cáo của bà Q là hợp lệ và trong thời hạn luật định, căn cứ Điều 232, Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.3] Việc ông Nguyễn Văn T người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị Q, thay đổi một phần nội dung khởi kiện, xin rút lại yêu cầu hủy Kết luận số 01/KL-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND tỉnh Phú Yên đồng ý, hơn nữa, Kết luận nêu trên không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại Điều 6 Luật Tố tụng hành chính, do vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm, hủy một phần Bản án hành chính đối với phần người đại diện của người khởi kiện rút yêu cầu.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xem xét nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và hồ sơ địa chính liên quan đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 31-ĐC, diện tích 2.750,8 m² tại thôn V, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, xét thấy:

- Về hồ sơ, thủ tục địa chính: Tại Bản đồ lập theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính Phủ thì thửa đất nêu trên không thể hiện, theo Bản đồ địa chính, sổ đã ngoại lập năm 2003, thể hiện thửa đất số 33 tờ bản đồ số 31-ĐC loại đất T diện tích 1.989 m² do bà Lê Thị Đ1 (*mẹ của ông Huỳnh Mỹ C, bà nội của bà Huỳnh Thị Q*) đứng tên kê khai, đăng ký. Năm 2012, do đặc chỉnh lý Bản đồ địa chính thửa số 33, tờ bản đồ số 31, diện tích 2.403,5 m² loại đất BTN+CLN theo sổ mục kê lập năm 2017 thửa đất nêu trên cũng do bà Lê Thị Đ1 đứng tên kê khai, đăng ký (*bút lục số 122,123 và bút lục từ 129 đến 133*).

- Xem xét quá trình sử dụng: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của những người làm chứng gồm ông Lê Văn I, ông Huỳnh Ngọc S, ông Nguyễn Xuân D3, ông Đỗ Minh T6, ông Nguyễn Văn N (*bút lục từ số 71 đến 77*), thể hiện, thửa đất số 33 nói trên do ông Huỳnh Mỹ C (*con bà Lê Thị Đ1*) canh tác, sử dụng từ năm 1981, trên đất trồng phi lao, quá trình sử dụng ông C đã thu hoạch dương liễu, có thời gian cho Công ty K1 mượn thửa đất để tận thu khoáng sản ti-tan, các tài liệu liên quan việc sử dụng đất của ông C như khai thác bán dương liễu, hợp đồng mượn đất của Công ty K1, đều có UBND xã X xác nhận, như vậy, tuy thửa đất do bà Đ1 đăng ký, kê khai nhưng do ông C sử dụng, đến năm 2006 thì ông C viết giấy tặng cho bà Q. Năm 2016 bà Q đã đăng

ký, kê khai và được UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN 991747, sổ vào sổ cấp GCN: CH 02078 ngày 31/01/2019.

- Xem xét diện tích thửa đất qua các thời kỳ: Theo hồ sơ địa chính do cơ quan nhà nước quản lý qua các thời kỳ thực hiện Luật đất đai năm 1993, 2003 và Luật đất đai năm 2013 đã thể hiện thửa đất số 33 tờ bản đồ số 31 diện tích thửa đất có tăng lên, diện tích đo đạc trước năm 2003, thửa đất số 33 có diện tích 1.989 m², đo đạc sau năm 2003, tăng lên 2403,5 m², đến nay theo Giấy chứng nhận thửa đất có diện tích 2.750 m² là đúng theo hiện trạng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 31-ĐC.

- Xem xét việc quản lý, xác định rừng phòng hộ tại vị trí thửa đất số 33, tờ bản đồ số 31, nhận thấy: Tại Công văn 1297/CCKL-QLR ngày 26/10/2022 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên về việc phúc đáp theo Quyết định thu thập tài liệu chứng cứ của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên cho biết tại bản đồ quy hoạch 3 loại rừng qua các thời kỳ thể hiện như sau, theo Quyết định 289/QĐ-BNN-TCKT ngày 25/01/2000 của Bộ trưởng Bộ NN về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Phú Yên thì vị trí thửa đất số 33, tờ bản đồ số 31 nằm trong phạm vi quy hoạch rừng phòng hộ. Theo quyết định 2358/QĐ-QĐ-UBND ngày 12/12/2007 của UBND tỉnh Phú Yên vị trí thửa đất nói trên nằm trong phạm vi quy hoạch rừng phòng hộ, theo Quyết định 2570/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Phú Yên thì thửa đất số 33, tờ bản đồ số 31 không nằm trong vùng quy hoạch rừng phòng hộ (*bút lục từ số 312 đến 315*).

Như vậy, với quá trình khai hoang trực tiếp quản lý sử dụng đất từ trước khi có Luật đất đai năm 1987 (thời điểm nhà nước chưa quy hoạch rừng phòng hộ) cho đến nay, bà Lê Thị Đ1 (*bà nội của bà Q*) đã đăng ký, kê khai đối với thửa đất theo quy định của Luật đất đai năm 1993, hồ sơ địa chính được lập theo Luật đất đai năm 2003 và năm 2013 vẫn không thay đổi, thửa đất đã được xác định vị trí, tên người kê khai, đăng ký đầy đủ trong các hồ sơ và bản đồ địa chính qua các thời kỳ, hiện vẫn còn lưu trữ. Do đó, thửa đất số 33, tờ bản đồ số 31 có đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ theo quy định tại các Điều 98, 99; 100 và khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013, việc bà Q cháu nội bà Đ1 kê khai, đăng ký và được UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất lần đầu, là đúng trình tự, thủ tục và nội dung theo quy định của Luật đất đai năm 2013, việc cấp Giấy chứng nhận nói trên, trong gia đình không có tranh chấp.

[2.2]. Do tại Bản án sơ thẩm có nhận định cho rằng: “Thửa đất số 33 đứng tên bà Lê Thị Đ1 trong sổ giả ngoại và thửa số 33 cấp Giấy CNQSDĐ cho bà Q là hai vị trí khác nhau”. Ngày 10/5/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Công văn số 2164/CV-TA yêu cầu UBND xã X trả lời và cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan thửa đất số 33, tờ bản đồ số 31-ĐC là hai thửa đất hay một thửa. Tại Công văn số 500/UBND ngày 22/5/2023 của UBND xã X, do ông

Trần Văn Đ2 Chủ tịch UBND xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên trả lời và cung cấp tài liệu, chứng cứ kèm theo đã khẳng định: chỉ có 01 thửa đất số 33, tờ bản đồ số 31-ĐC đồng thời có cung cấp trích mảnh bản đồ thửa đất số 32, 33 tờ bản đồ địa chính số 31 (đo vẽ năm 2012) và trích trang số 33, tờ 31, quy chủ hộ ông Huỳnh Mỹ T3 và thửa đất số 33, tờ 31 quy chủ hộ bà Lê Thị Đ1. Việc ông Phạm Kiên T2 trình bày tại phiên tòa sơ thẩm 02 thửa đất số 33 có vị trí khác nhau, nằm liền kề là do có sự nhầm lẫn.

[2.3]. Xem xét Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND thị xã S về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho bà Q, xét thấy:

Về căn cứ pháp luật để ban hành quyết định: Tại Quyết định nói trên đã căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật như Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ, Kết luận số 01/KL-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên và một số văn bản Báo cáo, Tờ trình của Cơ quan thanh tra và Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S. Tại Quyết định số 1191/QĐ-UBND nói trên, chủ yếu UBND thị xã S căn cứ vào Kết luận số 01/KL-UBND của UBND tỉnh Phú Yên, tuy nhiên, xem xét nội dung Kết luận nêu trên xét thấy, chỉ liên quan đến quá trình sử dụng đất, xây dựng công trình liên quan ông Huỳnh Mỹ C, như đã phân tích nêu trên, thửa đất số 33 không phải do ông C lấn chiếm rừng phòng hộ, theo hồ sơ địa chính thì thửa đất số 33 là của bà Lê Thị Đ1, tuy rằng ông Huỳnh Mỹ C có sử dụng, Kết luận 01/KL-UBND không liên quan gì đến bà Lê Thị Đ1, bà Đ1 không hề có hành vi lấn chiếm, tại nội dung Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND thị xã S nêu lý do thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho bà Q có nguồn gốc của ông Huỳnh Mỹ C và viện dẫn Kết luận 01/KL-UBND để thu hồi Giấy chứng nhận của bà Q là không đúng pháp luật.

Mặc khác, tại vị trí thửa đất có nhà ở của bà Q, được các cơ quan chức năng xác định không nằm trong phạm vi quy hoạch rừng phòng hộ, có đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Q, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà Q là đúng quy định của Luật đất đai năm 2013. Việc UBND thị xã S ban hành Quyết định thu hồi GCNQSDĐ của bà Q nói trên là không đúng quy định tại điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 106 Luật đất đai năm 2013.

[2.4]. Xem xét Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Chủ tịch UBND thị xã S “*về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Huỳnh Thị Q*”, xét thấy: Tại Quyết định giải quyết khiếu nại cho rằng, Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND thị xã S về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho bà Q là đúng pháp luật và đã bác đơn khiếu nại của bà Huỳnh Thị Q, với những nhận định như đã nêu trên phần [2], Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà

Q, hủy Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Huỳnh Thị Q.

Với những phân tích và nhận định nêu trên, tại Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Q là không đúng pháp luật, do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Q, sửa một phần Bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Q, hủy Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND thị xã S về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN 991747, sổ vào sổ cấp GCN: CH 02078 ngày 31/01/2019 đã cấp cho bà Huỳnh Thị Q vào ngày 31/01/2019 và hủy Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Chủ tịch UBND thị xã S “*về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Huỳnh Thị Q*”,

[3]. Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử sửa lại án phí sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

[4]. Về chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm, việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ lập bản đồ tại giai đoạn sơ thẩm, số tiền 9.000.000 đồng, bà Q đã nộp và đã chi phí, nay người đại diện cho bà Q trình bày, bà Q tự nguyện chịu khoản tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí phúc thẩm, do chấp nhận kháng cáo nên bà Q không phải chịu.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

1/ Căn cứ Điều 234 Luật Tổ tụng hành chính, chấp nhận việc người đại diện theo ủy quyền của bà Q xin rút lại yêu cầu, hủy một phần Bản án hành sơ thẩm, đình chỉ việc xem xét, giải quyết đối với Kết luận số 01/KL-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên.

2/ Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Q, sửa một phần Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2022/HC-ST ngày 23/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Áp dụng các Điều 98; 99; 100; 101; điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 4 Điều 87 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013 (*được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 56 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ*);

X: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Q.

+ Hủy toàn bộ Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND thị xã S về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN 991747, sổ vào sổ cấp GCN: CH 02078 ngày 31/01/2019 đã cấp cho bà Huỳnh Thị Q vào ngày 31/01/2019;

+ Hủy toàn bộ Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Huỳnh Thị Q.

3. Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 358 của Luật Tổ tụng Hành chính; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

+ UBND và Chủ tịch UBND thị xã S, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

+ Bà Huỳnh Thị Q không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, trả lại cho bà Q số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số 0000127 ngày 14/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Q không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, trả lại cho bà Q số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0000021 ngày 09/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi